

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

8

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

9 – 52

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Ông Trương Quang Minh	Thành viên
Ông Hoàng Minh	Thành viên
Ông Phan Quang Huy	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/05/2019)

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Duy Vũ	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đình Hương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)
Ông Lê Tiến Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2019)
Ông Phan Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/03/2019)
Ông Đào Đông Phong	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 18/03/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Số: 20.414HN/RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 27/03/2020 từ trang 5 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.612.117.065.572	5.431.027.305.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		193.156.704.272	102.859.910.391
1. Tiền	111	4.1	183.656.704.272	98.859.910.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.520.456.763.856	1.852.612.782.393
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	1.520.456.763.856	1.852.612.782.393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.775.209.676	446.811.954.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	149.176.653.554	177.198.558.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.606.655.147	145.683.374.020
3. Các khoản phải thu khác	136	4.5	44.243.958.909	124.635.169.219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.252.057.934)	(705.147.717)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	2.593.385.820.957	2.910.298.305.650
1. Hàng tồn kho	141		2.596.481.820.738	2.912.870.511.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.095.999.781)	(2.572.205.708)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.342.566.811	118.444.352.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	11.460.243.154	8.385.138.488
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	35.472.573.624	109.382.398.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	2.409.750.033	676.815.557
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			1.368.813.875.436	1.129.608.263.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.241.000.000	14.091.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	14.241.000.000	14.091.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		566.190.703.159	604.563.373.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	477.648.779.558	513.594.050.875
- Nguyên giá	222		1.796.162.992.567	1.758.555.291.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.318.514.213.009)	(1.244.961.241.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	88.541.923.601	90.969.322.624
- Nguyên giá	228		96.894.875.021	97.684.975.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.352.951.420)	(6.715.652.397)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.825.155.215	100.530.269.996
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	423.825.155.215	100.530.269.996
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		281.791.438.187	302.962.340.758
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.3	265.999.070.059	275.310.310.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	25.924.890.000	26.727.634.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	4.3	(10.132.521.872)	(9.075.604.080)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.765.578.875	107.461.279.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	79.425.934.024	88.569.509.942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.339.644.851	18.891.769.195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.980.930.941.008	6.560.635.568.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		3.379.666.765.975	3.909.307.683.264
I. Nợ ngắn hạn	310		3.105.458.954.335	3.846.935.192.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	430.951.856.479	362.247.806.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.504.117.929	97.498.302.930
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	4.14	214.782.619.115	926.583.388.867
4. Phải trả người lao động	314		182.991.002.422	240.802.418.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	14.602.489.865	12.827.616.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	351.789.056	351.789.056
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	13.679.838.073	13.176.512.064
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	1.858.951.265.439	1.854.381.231.869
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.643.975.957	339.066.126.639
II Nợ dài hạn	330		274.207.811.640	62.372.490.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	2.642.072.000	733.632.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	271.565.739.640	61.638.858.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.601.264.175.033	2.651.327.885.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	2.601.264.175.033	2.651.327.885.678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	2.936.599.813
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.280.173.925	56.888.565.780
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.017.003.565	194.851.665.665
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.573.344.521	20.946.655.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.443.659.044	173.905.010.594
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.371.783.699	1.371.783.699
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.356.924.031	29.279.270.721
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	430		5.980.930.941.008	6.560.635.568.942



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	7.315.363.801.894	7.637.356.669.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	15.348.298.625	22.159.530.401
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		7.300.015.503.269	7.615.197.139.427
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	6.322.382.041.420	6.585.534.133.738
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		977.633.461.849	1.029.663.005.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	93.074.111.686	120.174.068.396
7. Chi phí tài chính	22	5.5	109.207.002.871	123.050.054.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.288.718.774	91.400.988.523
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.995.239.128	15.065.947.269
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	359.523.519.970	399.036.237.467
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	226.816.786.779	184.477.108.238
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		384.155.503.043	458.339.620.899
12. Thu nhập khác	31	5.8	46.132.898.443	3.350.975.142
13. Chi phí khác	32	5.9	7.066.229.818	23.698.567.627
14. Lợi nhuận khác	40		39.066.668.625	(20.347.592.485)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		423.222.171.668	437.992.028.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	74.344.941.732	102.509.895.410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.552.124.345	(11.506.838.722)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		333.325.105.591	346.988.971.726
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		328.116.054.806	343.568.563.526
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.209.050.785	3.420.408.200

**Lê Tiến Anh**

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		423.222.171.668	437.992.028.414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		94.304.551.209	97.271.982.618
Các khoản dự phòng	03		3.127.622.082	11.086.188.366
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		(461.046.265)	1.168.520.131
mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.035.616.601)	(119.565.525.818)
Chi phí lãi vay	06		101.288.718.774	91.400.988.523
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		524.446.400.867	519.354.182.234
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		260.497.850.614	(62.357.243.736)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		316.388.690.620	(1.015.041.316.689)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11		(681.239.692.994)	556.166.425.945
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.068.471.252	(16.975.784.384)
Tiền lãi vay đã trả	14		(100.864.089.039)	(91.001.075.581)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101.319.830.733)	(131.250.920.996)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.698.440.214	642.848.186
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(68.040.169.863)	(86.323.887.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.636.070.938	(326.786.772.973)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(380.683.018.148)	(50.240.218.123)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		4.077.618.368	1.225.118.268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.929.176.983.034)	(2.680.991.671.282)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.271.333.001.571	2.756.524.244.210
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.427.141.600	63.699.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		98.480.351.865	109.216.027.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.458.112.222	199.433.001.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	6.074.882.385.593	5.769.690.637.672
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.861.320.078.363)	(5.584.610.112.048)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(346.316.092.243)	(256.054.664.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(132.753.785.013)	(70.974.139.163)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		90.340.398.147	(198.327.911.110)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		102.859.910.391	300.813.557.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(43.604.266)	374.263.959
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		193.156.704.272	102.859.910.391



Chủ tịch Hội đồng thành viên

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởngPhan Thị Bích Hậu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 10 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2018. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Vốn thực tế đến ngày 31/12/2019 là 2.366.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản xuất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc láo;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất các loại cầu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dây dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con được hợp nhất trực tiếp:			
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chông, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	83,86%	83,86%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:		
Công ty CP Đông Á	29%	29%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29%	29%
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29%	29%
Công ty CP Tân Việt	38%	38%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29%	29%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,6%	29,6%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:		
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2 Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
3 Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4 Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6 Công ty Kinh doanh Đà điều Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa
7 Trung tâm Giống Đà điều Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Dốc đỏ, Xã Phú Cần, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10 Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
11 Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Năm 2019
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5 năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ Tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Nhóm công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.17. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi về thuế suất

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế giá trị gia tăng

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điều, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điều là 75%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.630.602.349	2.851.078.580
Tiền gửi ngân hàng	181.026.101.923	96.008.831.811
Cộng	183.656.704.272	98.859.910.391

4.2. Các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	9.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	9.500.000.000	4.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.520.456.763.856	1.520.456.763.856	1.852.612.782.393	1.852.612.782.393
Cộng	1.520.456.763.856	1.520.456.763.856	1.852.612.782.393	1.852.612.782.393

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	29.086.618.654	3.480.000.000	26.347.987.111
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	47.560.000.000	27.744.409.456	47.560.000.000	36.548.995.524
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	73.033.463.988	75.500.000.000	73.940.845.522
Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	49.786.580.045	43.624.400.000	58.524.631.812
Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	55.311.908.808	23.200.000.000	46.080.227.292
Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	31.036.089.108	29.600.000.000	33.867.623.577
Cộng	222.964.400.000	265.999.070.059	222.964.400.000	275.310.310.838

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Khánh Tân	-	-	802.744.000	-
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	6.382.456.593	9.550.000.000	5.701.717.890
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	3.750.065.279	16.000.000.000	3.373.886.190
Cộng	25.924.890.000	10.132.521.872	26.727.634.000	9.075.604.080

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh hợp nhất trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 8 – Thông tin bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Việt Hưng	-	-
Angles Worlds PTE, TLD	33.510.343.252	56.085.778.758
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	5.054.635.500
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm (TKA)	12.783.012.550	15.022.193.000
Công ty CP Xi măng Công Thanh (TKA)	20.493.736.966	7.971.811.200
Các đối tượng khác	82.389.560.786	93.052.224.161
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	11.916.000
Cộng	149.176.653.554	177.198.558.619

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Khatoco Liberty	-	11.916.000
Cộng - xem thêm mục 8	-	11.916.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	1.129.256.764	-
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa	-	-	67.580.177.892	-
BRITISH AMERICAN TOBACCO (SGP) PTE LTD	-	-	8.375.271.576	-
Phải thu giá trị sổ sách cổ phần đã bán tại Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	-	-	6.135.000.000	-
Phải thu người lao động	6.373.827.068	-	2.388.925.613	-
<i>Tạm ứng</i>	6.308.475.443	-	2.256.274.050	-
<i>Phải thu thuế TNCN, BHXH</i>	65.351.625	-	132.651.563	-
Ký cược, ký quỹ	1.275.462.585	-	835.264.950	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	29.702.897.470	-	30.905.051.200	-
Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	5.919.206.467	-	6.198.158.467	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp	4.232.356	-	20.514.042	-
Phải thu khác	968.332.963	-	1.067.548.715	-
	-	-	-	-
Cộng	44.243.958.909	-	124.635.169.219	-

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	14.241.000.000	-	14.015.000.000	-
Phải thu khác	-	-	76.000.000	-
	-	-	-	-
Cộng	14.241.000.000	-	14.091.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	4.540.918.441	2.288.860.507	754.011.772	48.864.055
Cộng	4.540.918.441	2.288.860.507	754.011.772	48.864.055

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Quá hạn trên 3 năm	1.203.637.887	-	1.203.637.887	673.723.622	-	673.723.622
Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	96.289.751	28.886.925	67.402.826	-	-	-
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	43.599.900	21.799.950	21.799.950	36.688.250	18.344.125	18.344.125
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.197.390.903	2.238.173.632	959.217.271	43.599.900	30.519.930	13.079.970
Cộng	4.540.918.441	2.288.860.507	2.252.057.934	754.011.772	48.864.055	705.147.717

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.753.448.565.131	-	1.188.477.248.912	-
Công cụ, dụng cụ	2.173.399.421	-	1.849.819.304	-
Chi phí SX, KD dở dang	135.807.457.674	-	205.719.956.419	-
Thành phẩm	563.963.960.266	2.840.561.111	398.721.149.554	1.628.716.299
Hàng hóa	141.000.220.367	255.438.670	1.115.648.778.919	943.489.409
Hàng gửi bán	88.217.879	-	2.453.558.250	-
Cộng	2.596.481.820.738	3.095.999.781	2.912.870.511.358	2.572.205.708

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển là 12.559.321.038 đồng, Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 9.463.321.257 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 3.095.999.781 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng	53.595.142.808	51.944.339.568
Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu	313.526.070	313.526.070
Công viên du lịch Yang Bay	2.951.845.818	17.011.818
Di dời nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	4.458.831.055	2.307.674.819
Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	107.643.027	3.800.850.743
Văn phòng Công ty TNHH Thương mại Khatoco	84.802.727	84.802.727
Văn phòng TCT Khánh Việt	-	67.370.909
Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco	319.529.261.044	1.275.151.712
Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	1.545.718.887	1.545.718.887
Dự án tại Trung tâm giống đũa điều Ninh Hòa	-	41.243.984
Dự án tại Công ty thuốc lá nguyên liệu Khatoco	-	6.974.936.072
Công ty TNHH Bất động sản Khatoco		
Công trình Cụm công nghiệp Trảng É	36.668.434.414	27.572.888.521
Công ty CP Du lịch Long Phú		
Chi phí quy hoạch dự án Đá Chồng	770.000.001	770.000.001
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	3.146.978.273	3.146.978.273
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	136.363.636	136.363.636
Chi phí tư vấn phát triển dự án đảo khỉ	136.363.636	136.363.636
Chi phí công trình tại đảo Hoa Lan	107.183.637	207.158.894
Chi phí công trình nhà xiếc thú Hòn Lao	-	78.961.544
Chi phí mở rộng mặt nước biển Hòn Lao	108.928.182	108.928.182
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Nhà văn phòng	164.132.000	-
Cộng	423.825.155.215	100.530.269.996

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	590.232.414.065	971.136.746.893	167.840.196.182	22.079.551.632	1.729.866.777	5.536.516.355	1.758.555.291.904
Mua trong năm	462.559.255	17.117.736.329	15.013.215.270	1.071.406.545	-	-	33.664.917.399
Đ/tư XDCB h/thành	22.478.957.197	-	773.986.023	-	-	-	23.252.943.220
Thanh lý, nhượng bán	(2.359.494.082)	(1.995.433.688)	(14.330.166.406)	(232.925.233)	(50.000.000)	-	(18.968.019.409)
Tăng khác	-	50.557.998	-	-	-	-	50.557.998
Giảm khác	(82.515.652)	(166.920.000)	(143.262.893)	-	-	-	(392.698.545)
Tại ngày 31/12/2019	610.731.920.783	986.142.687.532	169.153.968.176	22.918.032.944	1.679.866.777	5.536.516.355	1.796.162.992.567
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	315.733.105.756	786.283.539.184	122.011.011.119	15.420.617.376	1.256.864.255	4.256.103.339	1.244.961.241.029
Khấu hao trong năm	35.324.855.075	41.923.504.324	12.037.225.330	2.849.309.711	32.258.436	435.518.580	92.602.671.456
Thanh lý, nhượng bán	(2.359.494.082)	(1.995.433.688)	(14.330.166.406)	(198.243.298)	(50.000.000)	-	(18.933.337.474)
Tăng khác	-	50.557.998	-	-	-	-	50.557.998
Giảm khác	-	(166.920.000)	-	-	-	-	(166.920.000)
Tại ngày 31/12/2019	348.698.466.749	826.095.247.818	119.718.070.043	18.071.683.789	1.239.122.691	4.691.621.919	1.318.514.213.009
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	274.499.308.309	184.853.207.709	45.829.185.063	6.658.934.256	473.002.522	1.280.413.016	513.594.050.875
Tại ngày 31/12/2019	262.033.454.034	160.047.439.714	49.435.898.133	4.846.349.155	440.744.086	844.894.436	477.648.779.558

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 105.939.612.797 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 992.697.174.061 đồng;

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	95.405.673.541	2.279.301.480	97.684.975.021
Mua trong năm	-	537.068.000	537.068.000
Giảm khác	(1.327.168.000)	-	(1.327.168.000)
Tại ngày 31/12/2019	94.078.505.541	2.816.369.480	96.894.875.021
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	4.862.636.015	1.853.016.382	6.715.652.397
Khấu hao trong năm	1.488.949.860	212.929.893	1.701.879.753
Giảm khác	(64.580.730)	-	(64.580.730)
Tại ngày 31/12/2019	6.287.005.145	2.065.946.275	8.352.951.420
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	90.543.037.526	426.285.098	90.969.322.624
Tại ngày 31/12/2019	87.791.500.396	750.423.205	88.541.923.601

Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 1.230.301.480 đồng.

Không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

4.11. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	2.320.022.557	1.666.576.979
Chi phí thuê kho, thuê nhà	3.591.935.820	2.651.940.861
Chi phí bảo hiểm	4.845.743.143	3.063.774.196
Chi phí sửa chữa	301.893.333	599.421.082
Các khoản chi phí phân bổ khác	400.648.301	403.425.370
Cộng	11.460.243.154	8.385.138.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.971.601.765	11.223.690.414
Chi phí sửa chữa tài sản	1.036.791.923	2.033.157.675
Chi phí quảng cáo	649.844.669	605.475.061
Chi phí thuê đất	32.517.057.880	14.648.471.146
Chi phí bảo hiểm xe	-	778.625.981
Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	288.153.703	321.649.914
Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	17.995.377	39.643.792
Đà điều sinh sản	1.667.627.404	1.955.123.972
Cá sấu sinh sản	263.495.572	614.347.576
Chi phí đền bù giải tỏa đất	23.750.026.898	23.456.893.548
Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	7.548.349.257	7.813.080.561
Chi phí trồng cây xanh trại cá sấu Ninh Ích	-	20.294.942
Tiền thuê đất cụm công nghiệp Trảng É	-	18.584.340.862
Chi phí huấn luyện xiếc thú	122.355.823	114.319.174
Chi phí khác	4.592.633.753	6.360.395.324
Cộng	79.425.934.024	88.569.509.942

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	1.775.108.986.689	1.775.108.986.689	5.774.658.738.729	5.832.897.703.909	1.833.347.951.869	1.833.347.951.869
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	754.093.554.669	754.093.554.669	2.068.229.681.228	2.105.378.055.443	791.241.928.884	791.241.928.884
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	778.058.251.440	778.058.251.440	2.611.629.392.500	2.757.186.746.818	923.615.605.758	923.615.605.758
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	290.000.000.000	350.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	297.000.000.000	321.491.050.742	24.491.050.742	24.491.050.742
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa	213.474.021.027	213.474.021.027	413.517.399.555	200.043.378.528	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (VND)	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (VND)	29.483.159.553	29.483.159.553	90.632.265.446	95.148.472.378	33.999.366.485	33.999.366.485
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	83.842.278.750	83.842.278.750	89.042.278.750	26.233.280.000	21.033.280.000	21.033.280.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	66.400.000.000	66.400.000.000	71.600.000.000	5.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	498.278.750	498.278.750	498.278.750	1.611.280.000	1.611.280.000	1.611.280.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	1.918.000.000	1.918.000.000	1.918.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	1.174.000.000	1.174.000.000	1.174.000.000	1.424.000.000	1.424.000.000	1.424.000.000
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000
Cộng	1.858.951.265.439	1.858.951.265.439	5.863.701.017.479	5.859.130.983.909	1.854.381.231.869	1.854.381.231.869

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết một số hợp đồng vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn ngân hàng **TMCP Công thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 56/2019-HĐCVHM/NHCT580-KHDNL-TCTKV ngày 15/08/2019.

- + Hạn mức vay 1.000 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá.
- + Thời hạn vay không quá 12 tháng.
- + Lãi suất: lãi suất thả nổi theo thị trường, được xác định theo từng giấy nhận nợ.
- + Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo

Vay ngắn hạn ngân hàng **TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019/HDHM-KHATOCO ngày 26/08/2019.

- + Hạn mức vay: 1.100 tỷ đồng (duy trì hạn mức đến hết ngày 11/07/2020); Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất thuốc lá.
- + Thời hạn vay 6 tháng kể từ khi nhận nợ.

+ Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân

+ Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản

Vay ngắn hạn ngân hàng **TMCP Quân đội – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng tín dụng số 37249.19.800.2705693.TD ngày 18/12/2019.

- + Hạn mức vay: 450 tỷ đồng (thời hạn đến 15/06/2020); Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của khách hàng năm 2019-2020.
- + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân.
- + Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân

TÓNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Vinh** theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/8834746/HĐTD ngày 18/06/2017.

+ Hạn mức vay 50.000.000.000 VND.

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC;

+ Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh, số TK: 51810000329337 và danh mục tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HĐTC ngày 18/4/2018, 02/2018/8834746/HĐTC ngày 14/11/2018.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	271.565.739.640	271.565.739.640	299.044.159.640	89.117.278.750	61.638.858.750	61.638.858.750
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	44.068.380.000	44.068.380.000	-	15.098.278.750	59.166.658.750	59.166.658.750
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	226.929.159.640	226.929.159.640	298.529.159.640	71.600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (LP)	340.000.000	340.000.000	515.000.000	175.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	228.200.000	228.200.000	-	1.174.000.000	1.402.200.000	1.402.200.000
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	-	-	-	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
Cộng	271.565.739.640	271.565.739.640	299.044.159.640	89.117.278.750	61.638.858.750	61.638.858.750

Chi tiết một số hợp đồng vay dài hạn:

Tại Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 112/2016-HĐTDDA/NHCT580/KHDN ngày 25/10/2016:

- + Tổng hạn mức: 145 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.
- + Thời hạn vay: 78 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất: Áp dụng phương thức lãi suất thả nổi theo thị trường, tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cho vay dài hạn theo Chương trình tiếp sức thành công dành cho KHDN Lớn, 7,0%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 13 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của NHCT cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng.
- + Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng Bảo đảm số 112/HĐBBĐ/TC/KHDN ngày 25/10/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vay dài hạn ngân hàng **TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa** theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2018/DA-KHATOCO ngày 24/10/2018

+ Tổng hạn mức: 400 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá sợi công suất 4 tấn/giờ, mới 100%, xuất xứ Châu Âu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.

+ Thời hạn vay: 72 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân.

+ Lãi suất: áp dụng lãi suất 7,6%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó tính theo mức lãi suất cơ sở (+) biên độ lãi suất 2,3%/năm.

+ Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 2018/MMTB-KHATOCO ngày 24/10/2018.

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

- Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt Khánh theo Hợp đồng vay nợ số 18/4/2017/HĐVV/VL-LP ngày 17 tháng 04 năm 2017 với hạn mức cho vay là 4.400.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng từ 18/04/2017 đến 18/04/2020, lãi suất 7,5%/ năm. Mục đích vay để đầu tư mua mới 2 xe 45 chỗ.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay nợ số 05/2018-HDDCVDADDT/NHCT580/KHDN ngày 10 tháng 01 năm 2018 với hạn mức cho vay là 596.400.000 VND thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,7%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe 16 chỗ hiệu Ford transit Luxury. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford transit 79B-02578.

- Hợp đồng vay nợ số 06/2018-HDDCVDADDT/NHCT580/KHDN ngày 23 tháng 01 năm 2018 với hạn mức cho vay là 3.000.000.000 VND thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để đầu tư sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ phục vụ HĐ SXKD năm 2018 (Dự án). Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 40 Thái Nguyên – Nha Trang.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số 0117/TH-LP ngày 16 tháng 02 năm 2017 với hạn mức cho vay là 4.368.000.000 VND thời hạn vay 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,4%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do Tổng Giám đốc Vietcombank quy định cộng biên độ 2,6%. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 2 xe ô tô khách hiệu thaco BS 79B-002.10 và 79B-002.13. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford Transit 79B 02982.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Hợp đồng vay nợ số HDTD6102017568 ngày 12 tháng 05 năm 2017 với hạn mức cho vay là 1.500.000.000 VND thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 1 cano theo Hợp đồng mua bán số 2301/HĐMB-2017 ngày 16/2/2017 với Công ty TNHH Đồng lâu Lưu Gia. Tài sản đảm bảo là Tàu Long Phú 21.
- Hợp đồng vay nợ số HDTD610201854 ngày 16 tháng 01 năm 2018 với hạn mức cho vay là 2.769.200.000 VND thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền 2 cano nhựa composite dài 12,3m rộng 2,76m, sức chở 42 khách cộng 3 thuyền viên, công suất 250HPx2. Tài sản đảm bảo là Tàu Long Phú 22 và 24.

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba	133.372.903.356	133.372.903.356	50.054.378.528	50.054.378.528
Bristish American Tobacco (Singapore)	175.919.861.497	175.919.861.497	94.507.916.568	94.507.916.568
Central line limited (Hong Kong)	-	-	9.414.225.000	9.414.225.000
The New Rich Island Inter.Co.LTD (Hong Kong)	-	-	13.110.180.000	13.110.180.000
China Hong Kong Vietnam International LTD	19.508.585.600	19.508.585.600	12.958.436.640	12.958.436.640
Xiangkang Industrial Co., Ltd (Hong Kong)	11.929.065.984	11.929.065.984	-	-
Hai Le International Trading Co., LTD (Đài Loan)	-	-	29.009.760.000	29.009.760.000
TTS International LTD (Philippines)	-	-	6.247.786.219	6.247.786.219
Công ty CP Cát Lợi	7.119.007.973	7.119.007.973	18.375.427.675	18.375.427.675
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhóm New Tokyo	-	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	59.931.662.062	59.931.662.062	88.863.409.268	88.863.409.268
Phải trả cho người bán là các bên liên quan	23.170.770.007	23.170.770.007	39.706.286.266	39.706.286.266
Cộng	430.951.856.479	430.951.856.479	362.247.806.164	362.247.806.164

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán là bên liên quan				
Công ty CP Đông Á	3.471.263.290	3.471.263.290	8.039.967.980	8.039.967.980
Công ty CP In bao bì Khatoco	19.699.506.717	19.699.506.717	31.637.908.286	31.637.908.286
Công ty CP Khatoco Liberty	-	-	26.380.000	26.380.000
Công ty CP Khánh Tân	-	-	2.030.000	2.030.000
Cộng - xem thêm mục 8	23.170.770.007	23.170.770.007	39.706.286.266	39.706.286.266

4.14. Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	109.382.398.932	73.909.825.308	-	35.472.573.624
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	536.449.680	536.449.680	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	131.404	-	762.630.000	762.761.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.788.955	-	1.312.536.028	1.321.324.983
Thuế thu nhập cá nhân	131.445.518	-	194.218.128	325.663.646
Cộng	110.059.214.489	74.446.274.988	2.269.384.156	37.882.323.657

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ Bù trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	133.680.350.443	213.133.338.098	345.946.381.150	867.307.391
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	149.598.350.486	149.598.350.486	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	704.235.123.770	1.810.794.128.400	2.321.789.480.497	193.239.771.673
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.590.119.768	23.590.119.768	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.276.568.055	76.092.364.635	100.007.294.705	15.361.637.985
Thuế thu nhập cá nhân	4.995.878.326	24.528.726.639	29.363.763.478	160.841.487
Thuế tài nguyên	-	147.562.550	147.562.550	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.973.538.015	2.973.538.015	-
Thuế môn bài	-	58.500.000	58.500.000	-
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	15.090.752.651	46.618.355.228	56.556.047.300	5.153.060.579
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	29.304.715.622	317.011.376.621	346.316.092.243	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	9.486.300.741	9.486.300.741	-
Cộng	926.583.388.867	2.674.032.661.181	3.385.833.430.933	214.782.619.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.395.348.534	3.335.073.342
BHXXH, BHYT, BHTN	231.900	49.287.500
Nhận ký quỹ, ký cược	1.370.218.822	915.945.022
Phải trả về cổ phần hóa	-	1.404.345.900
Thiệt hại do cơn bão số 12 gây ra phải trả khách hàng	-	5.106.869.880
Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân	1.067.685.682	895.922.610
Phải trả lãi vay	-	734.554.344
Phải trả khác	6.846.353.135	734.513.466
Cộng	13.679.838.073	13.176.512.064

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.642.072.000	733.632.000
Cộng	2.642.072.000	733.632.000

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	2.116.163.131	772.941.969
Chi phí lãi vay phải trả	3.098.958.982	2.674.329.247
Trích trước chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Phước Đồng	1.012.549.604	-
Trích trước chi phí thuê kho, mặt bằng	-	669.777.455
Trích trước chi phí Cụm công nghiệp Trảng É 1	7.582.340.999	8.208.645.537
Trích trước chi phí khác	792.477.149	501.922.098
Cộng	14.602.489.865	12.827.616.306

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	2.366.000.000.000	2.936.599.813	(463.931.124)	3.829.530.149	208.190.441.477	227.884.853.336	1.371.783.699	25.218.834.469	2.834.968.111.819	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	343.568.563.526	-	3.420.408.200	346.988.971.726	
Tăng từ trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.544.467.157	-	-	-	1.544.467.157	
Tăng khác trong năm	-	-	2.915.457.096	-	-	-	-	6.135.000.000	9.050.457.096	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	54.103.241.565	-	(54.103.241.565)	-	-	-	
Trích quỹ KTPL, quỹ BQL	-	-	-	-	-	(83.084.412.031)	-	(338.656.311)	(83.423.068.342)	
Kết chuyển phải nộp ngân sách, khác	-	-	-	-	(209.732.588.734)	(252.498.103.872)	-	-	(462.230.692.606)	
Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	(1.044.205.934)	-	16.580.295.943	-	(4.567.375.137)	10.968.714.872	
Giảm khác trong năm	-	-	(2.451.525.972)	-	(2.319.900)	(3.496.289.672)	-	(588.940.500)	(6.539.076.044)	
Tại ngày 01/01/2019	2.366.000.000.000	2.936.599.813	-	56.888.565.780	-	194.851.665.665	1.371.783.699	29.279.270.721	2.651.327.885.678	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	328.116.054.806	-	5.209.050.785	333.325.105.591	
Tăng khác trong năm	-	1.301.690.000	3.929.280.962	-	-	-	-	-	5.230.970.962	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	391.593.598	-	(391.593.598)	-	-	-	
Trích quỹ KTPL, quỹ BQL	-	-	-	-	-	(67.685.136.925)	-	(2.932.882.256)	(70.618.019.181)	
Kết chuyển phải nộp ngân sách, khác	-	-	-	-	-	(313.873.986.383)	-	-	(313.873.986.383)	
Giảm khác trong năm	-	-	(3.929.280.962)	14.547	-	-	-	(198.515.219)	(4.127.781.634)	
Tại ngày 31/12/2019	2.366.000.000.000	4.238.289.813	-	57.280.173.925	-	141.017.003.565	1.371.783.699	31.356.924.031	2.601.264.175.033	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	1.591.534,38	1.457.000,91
EUR	3.633,58	309,65
SGD	169.754,15	13.917,67
HKD	766.352	-
JPY	612.826	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa, Đắk Lắk	4.526.768.912	4.526.768.912
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai	1.087.527.750	1.087.527.750
Các đối tượng khác	437.337.027	437.337.027
Cộng	6.051.633.689	6.051.633.689

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai, Đắk Lắk đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.074.095.541.133	7.447.690.179.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.268.260.761	189.666.490.581
Cộng	7.315.363.801.894	7.637.356.669.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	423.077.934	653.589.373
Giảm giá hàng bán	84.367.970	84.719.277
Hàng bán bị trả lại	14.840.852.721	21.421.221.751
Cộng	15.348.298.625	22.159.530.401

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	6.152.582.434.477	6.485.092.305.386
Giá vốn dịch vụ	166.703.607.162	97.869.622.644
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.095.999.781	2.572.205.708
Cộng	6.322.382.041.420	6.585.534.133.738

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.172.932.463	102.512.175.419
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.765.735.358	15.281.772.977
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại sổ dư cuối năm	461.046.265	-
Lãi từ chuyển nhượng vốn	674.397.600	2.365.000.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	15.120.000
Cộng	93.074.111.686	120.174.068.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	101.288.718.774	91.400.988.523
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.811.366.305	20.179.057.161
Lỗi CLTG đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.168.707.804
Trích lập dự phòng tổn thất ĐTTC dài hạn	1.056.917.792	9.075.604.080
Chiết khấu thanh toán, hàng bán trả chậm	-	23.880.000
Chi phí thoái vốn vào công ty con, công ty liên kết	50.000.000	381.817.182
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	820.000.000
Cộng	109.207.002.871	123.050.054.750

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	35.503.615.672	38.631.735.714
Tiền lương, các khoản trích theo lương	130.488.875.262	132.232.308.945
Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	15.951.417.410	14.614.267.079
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	46.618.355.228	59.005.615.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.491.790.911	62.657.805.156
Chi phí bằng tiền khác	85.469.465.487	91.894.505.441
Cộng	359.523.519.970	399.036.237.467

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.516.293.276	2.289.221.224
Tiền lương và các khoản trích theo lương	169.269.770.849	124.150.183.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.307.438.863	6.363.709.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.241.304.805	10.747.691.263
Chi phí bằng tiền khác	28.935.068.769	40.221.155.513
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.546.910.217	705.147.717
Cộng	226.816.786.779	184.477.108.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.243.047.410	824.220.312
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại bão số 12 năm 2017 và bão số 8 năm 2018	20.068.977.562	-
Nhận hỗ trợ hoạt động thị trường, bảo vệ hình ảnh nhãn hiệu thuốc lá từ BATM (SGP)	17.078.000.000	-
Xử lý số dư công nợ	11.367.001	-
Vật tư thừa do kiểm kê	100.761.586	144.082.653
Thu bồi thường	-	33.287.668
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	566.756.672	435.704.186
Thu nhập khác	2.063.988.212	1.913.680.323
Cộng	46.132.898.443	3.350.975.142

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thiệt hại do bão số 12 năm 2017 và bão số 8 năm 2018	1.074.944.065	11.468.545.443
Xử lý kiểm kê	68.455.306	11.195.363
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	364.000.000	523.500.000
Chi phí khác	5.558.830.447	11.695.326.821
Cộng	7.066.229.818	23.698.567.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	423.222.171.668	437.992.028.414
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(53.747.707.360)	75.273.334.409
Điều chỉnh tăng	35.062.223.056	102.280.765.906
Thu lao HĐQT, BKS	70.800.000	66.600.000
Chi phí vượt định mức	-	56.046.900
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	32.937.353.484	33.048.382.433
Lãi nội bộ chưa thực hiện năm nay	2.054.069.572	68.934.554.748
Lỗ CLTG đánh giá cuối năm	-	175.181.825
Điều chỉnh giảm	88.809.930.416	27.007.431.497
Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện	175.181.825	-
Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	69.794.012.653	(994.615.992)
Lãi CLTG chưa thực hiện năm nay	133.529.208	365.941.266
Lãi trong công ty liên kết	8.995.239.128	15.065.947.269
Lỗ lập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết năm nay	9.711.967.602	12.570.158.954
Tổng thu nhập chịu thuế	369.474.464.308	513.265.362.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.894.892.862	102.653.072.563
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	461.331.110	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	11.282.240	143.177.153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15.552.124.345	(11.506.838.722)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.344.941.732	102.509.895.410

5.11. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.018.597.589.436	4.457.422.558.513
Chi phí nhân công	620.538.795.775	703.758.457.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.291.219.041	96.182.340.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.371.873.469	145.549.335.131
Chi phí khác bằng tiền	342.413.839.200	365.464.887.823
Cộng	4.227.213.316.921	5.768.377.579.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.074.882.385.593	5.769.690.637.672
Cộng	6.074.882.385.593	5.769.690.637.672

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.861.320.078.363	5.584.610.112.048
Cộng	5.861.320.078.363	5.584.610.112.048

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Nhóm Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	Công ty con
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Việt	Công ty liên kết
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công ty CP Khatoco Liberty

Công ty liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan Công ty CP Khatoco Liberty	-	11.916.000
Cộng - xem thêm mục 4.4	-	11.916.000

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Đông Á	3.471.263.290	8.039.967.980
Công ty CP In bao bì Khatoco	19.699.506.717	31.637.908.286
Công ty CP Khatoco Liberty	-	26.380.000
Công ty CP Khánh Tân	-	2.030.000
Cộng - xem thêm mục 4.13	23.170.770.007	39.706.286.266

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.156.704.272	102.859.910.391
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.520.456.763.856	1.862.612.782.393
Phải thu khách hàng	146.924.595.620	176.493.410.902
Phải thu khác	52.111.131.841	136.337.243.606
Đầu tư dài hạn khác	15.792.368.128	17.652.029.920
Cộng	1.928.441.563.717	2.295.955.377.212
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.130.517.005.079	1.916.020.090.619
Phải trả người bán và phải trả khác	442.878.186.118	372.773.589.386
Chi phí phải trả	14.602.489.865	12.827.616.306
Cộng	2.587.997.681.062	2.301.621.296.311

Nhóm Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.858.951.265.439	454.838.603.983	2.313.789.869.422
Từ 1 - 3 năm	271.565.739.640	2.642.072.000	274.207.811.640
Tại ngày 31/12/2019	2.130.517.005.079	457.480.675.983	2.587.997.681.062
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.854.381.231.869	384.867.573.692	2.239.248.805.561
Từ 1 - 3 năm	61.638.858.750	733.632.000	62.372.490.750
Tại ngày 01/01/2019	1.916.020.090.619	385.601.205.692	2.301.621.296.311

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Nhóm Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản trương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2019			
Đô la Mỹ (USD)	23.662,92	1.591.534,38	1.615.197,30
Euro (EUR)	-	3.633,58	3.633,58
Đô la Singapore (SGD)	1.964.955,04	169.754,15	2.134.709,19
Đô la Hong Kong (HKD)	-	766.352,38	766.352,38
Yên Nhật (JPY)	-	612.826,00	612.826,00
Tại ngày 01/01/2019			
Đô la Mỹ (USD)	-	1.457.000,91	1.457.000,91
Euro (EUR)	-	309,65	309,65
Đô la Singapore (SGD)	3.340.228,62	13.917,67	3.354.146,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2019			
Đô la Mỹ (USD)	10.777.180,02	7.710.398,28	18.487.578,30
Euro (EUR)	-	102.929,93	102.929,93
Đô la Hong Kong (HKD)	-	10.486.208,00	10.486.208,00
Đô la Singapore (SGD)	-	64.339,75	64.339,75
Tại ngày 01/01/2019			
Đô la Mỹ (USD)	15.700.364,04	7.772.637,66	23.473.001,70
Euro (EUR)	-	32.327,52	32.327,52

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

